

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 9 - 2022

V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK - TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Công Đạt.

2. Ông Y Mung Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:
Ông Y Đum Kpă - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 136/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2022, về việc: *Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt (ông H có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Cao Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông H chung sống trên cơ sở tự nguyện từ năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào khoảng tháng 9/1995, quá trình sử dụng tôi đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, khi xin trích lục về việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C thì được trả lời là sổ gốc lưu năm 1995 đã thất lạc không thể cấp trích lục cho tôi nên tôi không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn để cung cấp. Thời gian đầu chung sống

chúng tôi cũng hạnh phúc, chăm lo làm kinh tế. Một thời gian sau giữa chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách, lối sống không hợp nhau. Ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, năm 1999 chúng tôi sống ly thân, đến năm 2001 ông H vì mâu thuẫn vợ chồng đã gây ra cái chết cho con trai ruột, ông H bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ tuyên phạt 20 năm tù. Ngày 25/02/2022 ông H chấp hành án xong trở về địa phương. Sau khi trở về vợ chồng không thể đoàn tụ, không cùng chung sống, khi nóng giận ông H còn đe dọa đánh đập, giết chết tôi. Tôi thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, không còn tình cảm vợ chồng nên tôi yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông H.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 24/6/1996, Lê Cao Tuấn A, sinh ngày 15/6/1998, hiện nay hai con đã đủ 18 tuổi nên tôi không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con là Lê Hoài N, sinh năm 1999 (đã chết) nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai đương sự, bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án, biết về yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Đ, tôi và bà Đ đến nay không còn tình cảm, không thể hàn gắn để đoàn tụ, chung sống với nhau được, mâu thuẫn giữa tôi và bà Đ đã trầm trọng nên tôi đồng ý yêu cầu của bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà H.

Về con chung: Có 03 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 24/6/1996, Lê Cao Tuấn A, sinh ngày 15/6/1998, hai con đã đủ 18 tuổi nên tôi không có yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con là Lê Hoài N, sinh năm 1999 (đã chết) nên tôi không có ý kiến.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tôi đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi, không triệu tập tôi tham gia làm việc tại Tòa án, việc tôi đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ

nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Thị Đ và ông Lê Văn H.

Về con chung: Con chung đã đủ 18 tuổi, bà Đ và ông H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng: Bà Đ và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995, bà Đ cho rằng bà và ông H có đăng ký kết hôn vào khoảng tháng 9/1995 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nhưng đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Bà Đ đã đến Ủy ban nhân dân xã C để xin cấp trích lục kết hôn nhưng hồ sơ lưu thời điểm năm 1995 không còn nên bà Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã đăng ký kết hôn để cung cấp. Căn cứ xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C ngày 04/7/2022, nội dung thể hiện sổ gốc lưu 1995 thì Ủy ban nhân dân xã đã làm thất lạc. Như vậy, không có tài liệu, chứng cứ xác định việc bà Đ và ông H có ký kết hôn vào năm 1995 theo quy định của pháp luật nên cần xác định bà Đ và ông H đã chung sống với nhau như vợ chồng là phù hợp. Quá trình chung sống giữa bà Đ và ông H do bất đồng quan điểm, nên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi là có thật, đến năm 2001 ông H bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ tuyên phạt 20 năm tù, ngày 25/02/2022 ông H chấp hành án xong, trở về địa phương nhưng bà Đ và ông H không thể hàn gắn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vì vậy, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông H có 03 con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 24/6/1996, Lê Cao Tuấn A, sinh ngày 15/6/1998, hiện nay hai con đã đủ 18 tuổi, bà Đ và ông H đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét là

phù hợp. Đối với con là Lê Hoài N, sinh năm 1999 (đã chết) nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ và ông H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét là phù hợp.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Thị Đ và ông Lê Văn H.

- Về con chung: Hai con chung là Lê Thị Trúc L, sinh ngày 24/6/1996, Lê Cao Tuấn A, sinh ngày 15/6/1998 đều đã đủ 18 tuổi, bà Cao Thị Đ và ông Lê Văn H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Đối với con là Lê Hoài N, sinh năm 1999 (đã chết) nên không đề cập xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Cao Thị Đ và ông Lê Văn H tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Cao Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0008785 ngày 07/7/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án - Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân